FireAnt

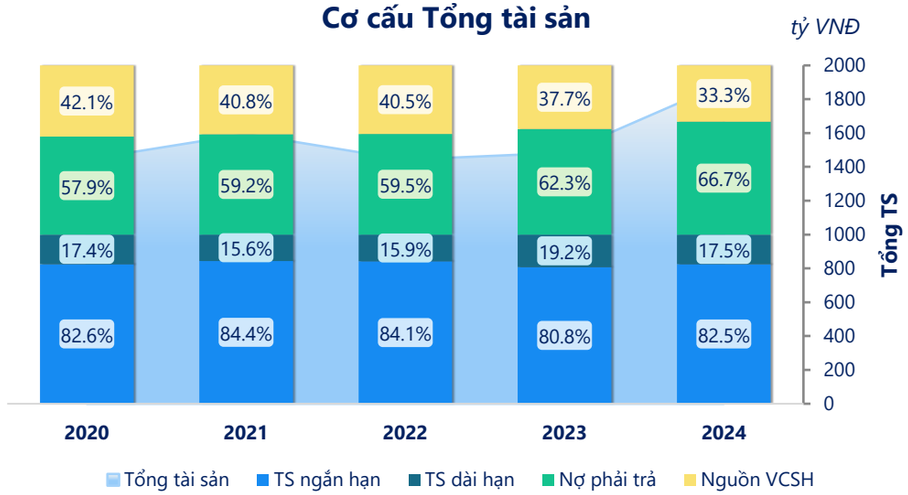
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP (UPCOM: TBD)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	96,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	108,803
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	54,596
SL cổ phiếu LH	32,418,392
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,490
% sở hữu nước ngoài	4.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	612
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,112
P/E	21.5
EPS	4,474

	YTD	1T	3T	6T
TBD		23.4%	23.4%	23.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

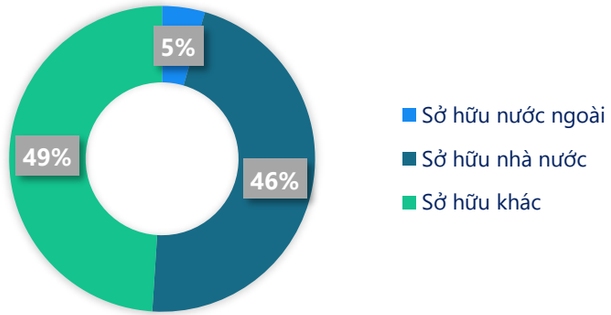
Cơ cấu Tổng tài sản



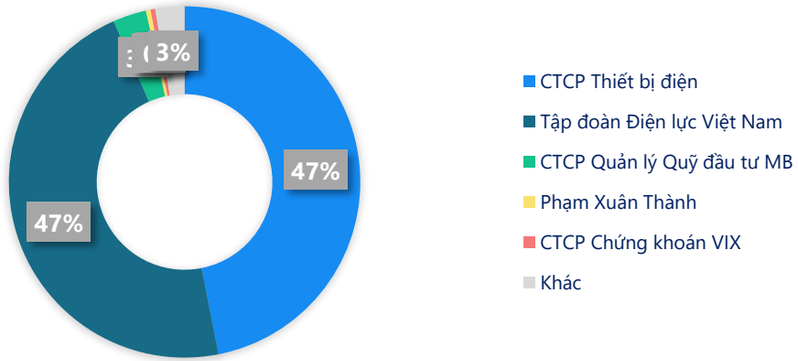
Tổng tài sản của **TBD** năm 2024 tăng trưởng **27.6%** so với năm trước, đạt **1,894** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 82.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 66.7%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

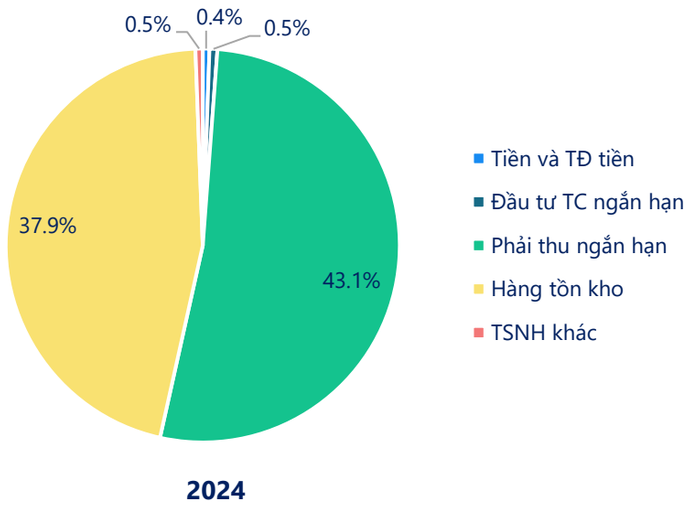


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **49.0%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 46.5% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 4.53%.

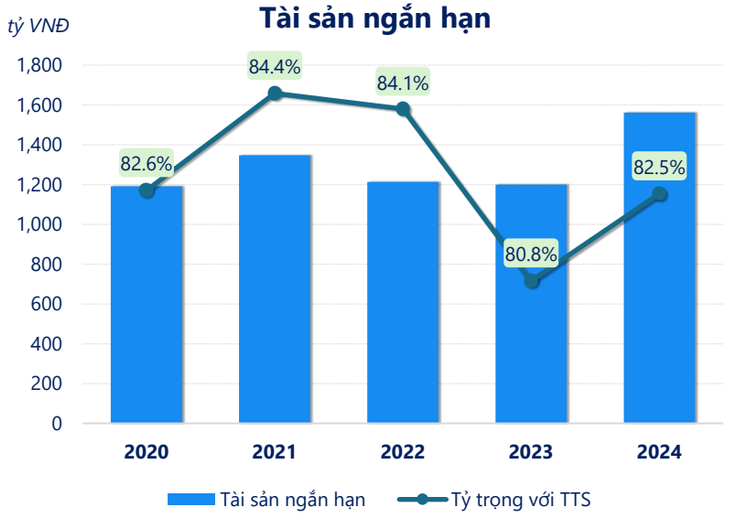
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Thiết bị điện** sở hữu **46.9%**, lớn thứ 2 là Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 46.5% và đứng thứ 3 là CTCP Quản lý Quỹ đầu tư MB nắm giữ 3.08%.

Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP (UPCOM: TBD)

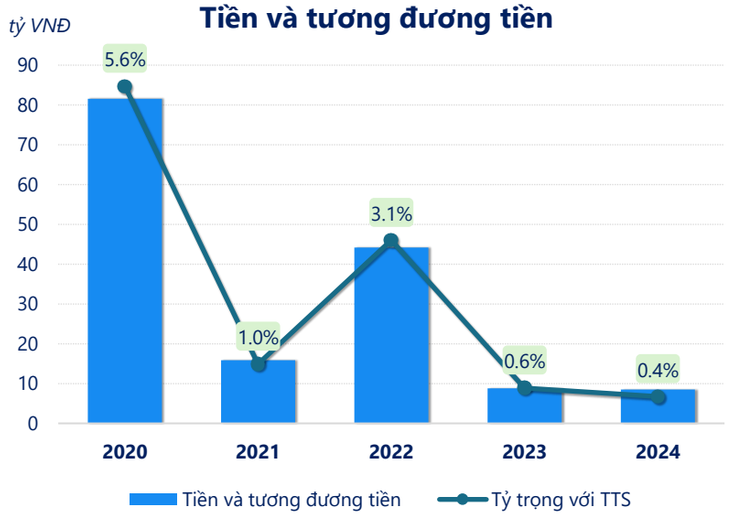
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



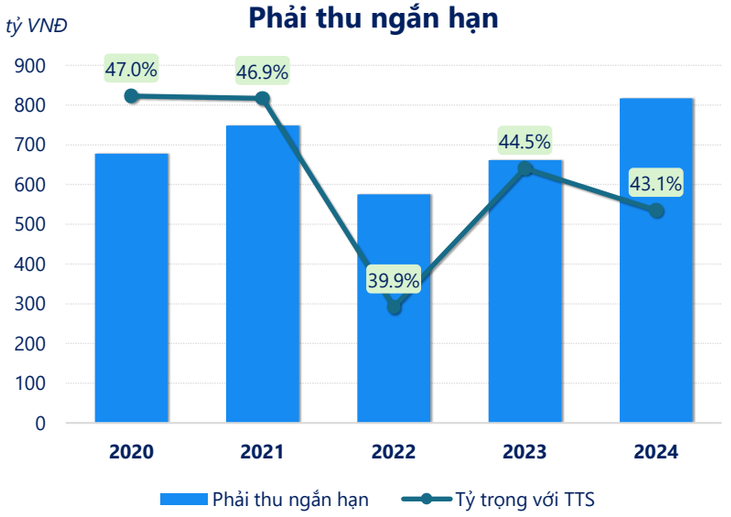
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của TBD đạt **1,562** tỷ đồng, tăng trưởng **30.2%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **82.5%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **43.1%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 37.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

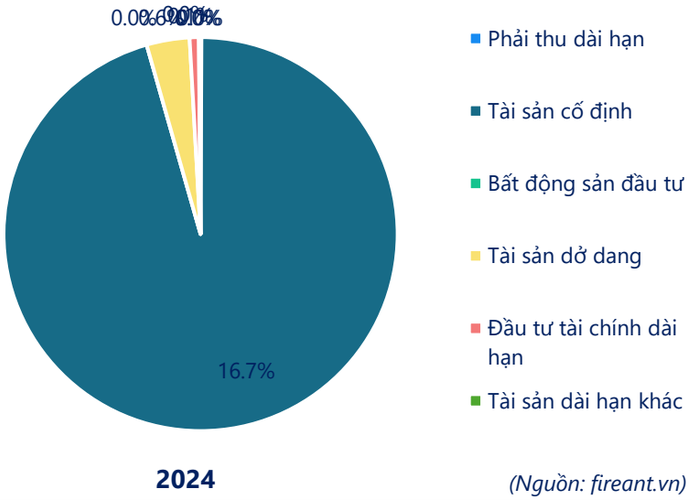


Hàng tồn kho



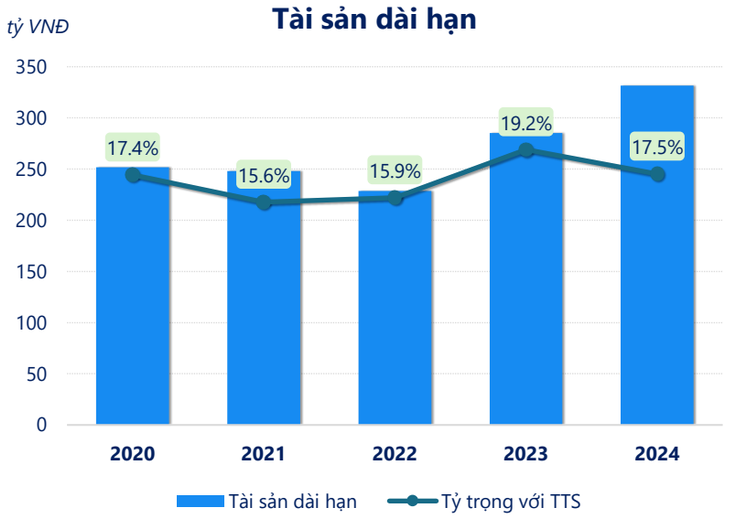
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP (UPCOM: TBD)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



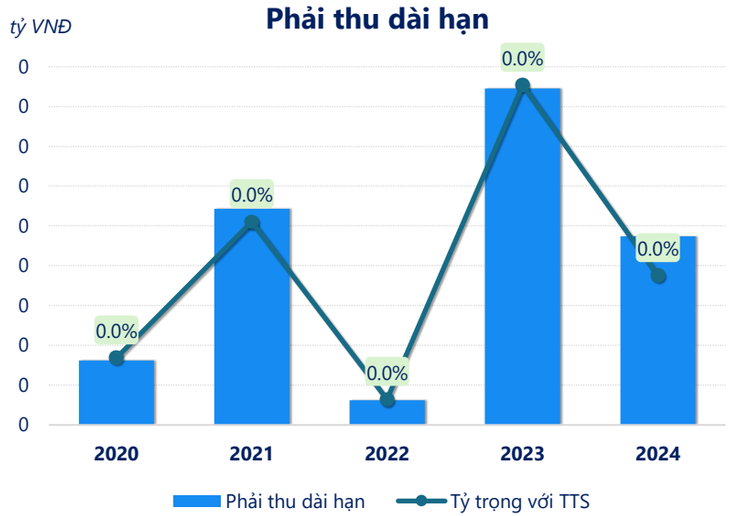
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

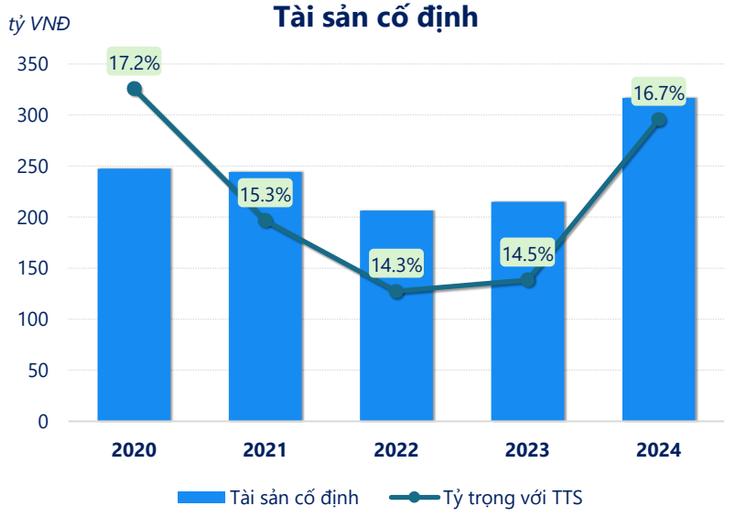


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **16.3%** so với năm trước và đạt **331.6** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **17.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **16.7%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 0.62%.

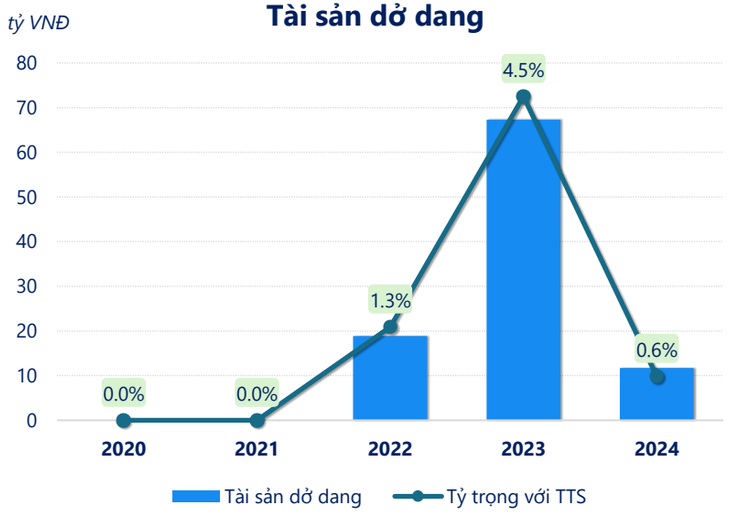
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

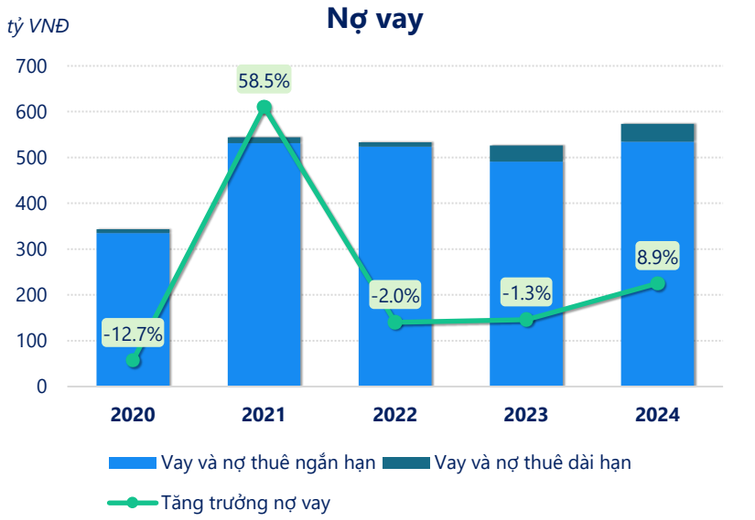
Tài sản dở dang



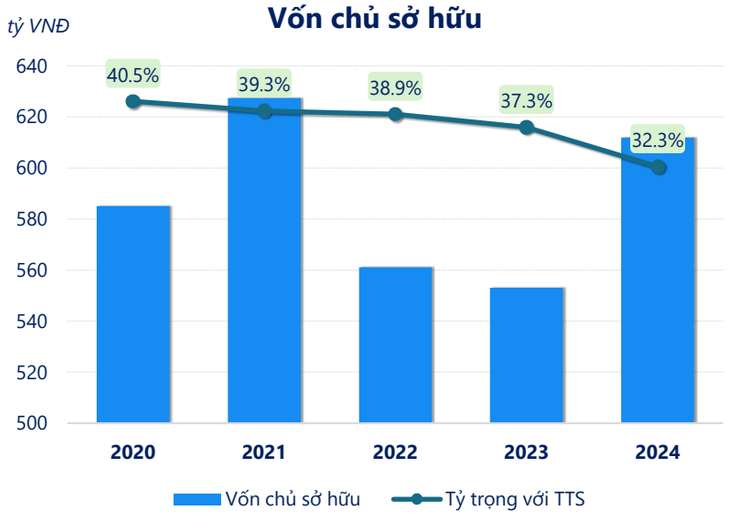
(Nguồn: fireant.vn)

Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP (UPCOM: TBD)

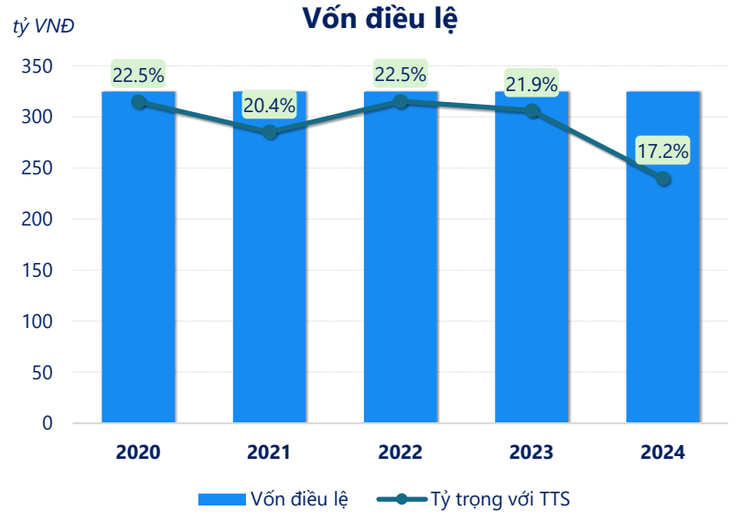
Nợ vay



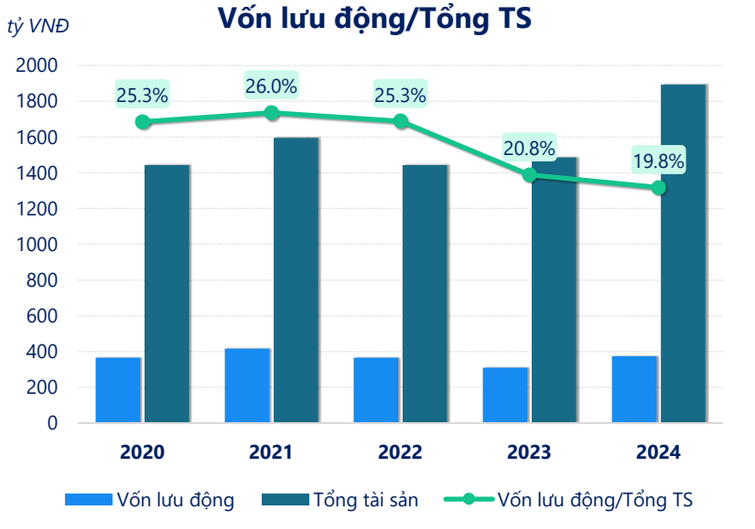
Vốn chủ sở hữu



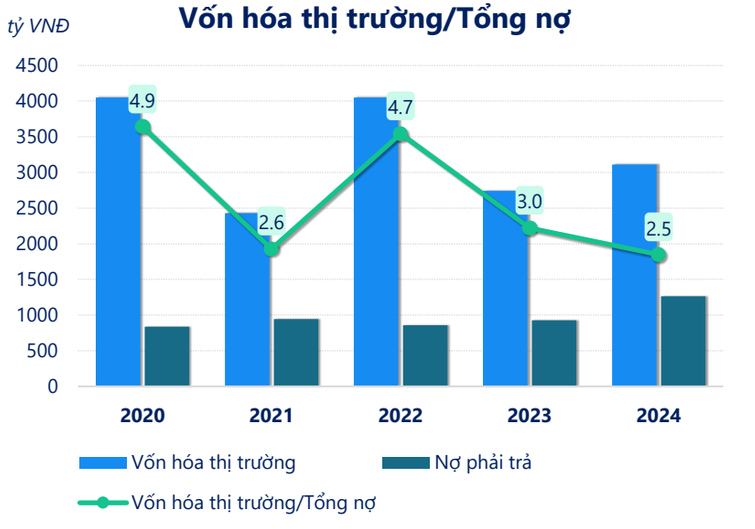
Vốn điều lệ



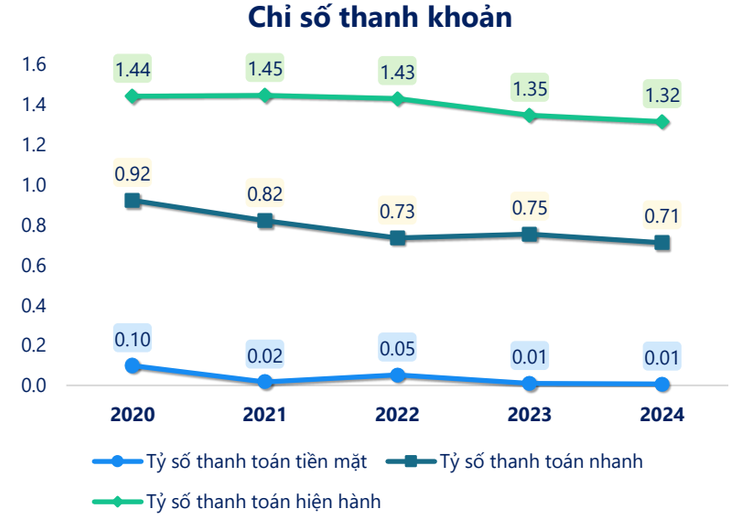
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP (UPCOM: TBD)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,894**	**1,485**	**27.6%**
Tài sản ngắn hạn	1,562	1,199	30.2%
Tiền và tương đương tiền	8.51	8.81	-3.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.1	0.14	6964%
Phải thu ngắn hạn	817	661	23.5%
Hàng tồn kho	717	528	35.9%
Tài sản ngắn hạn khác	9.32	1.38	576%
Tài sản dài hạn	**332**	**285**	**16.3%**
Phải thu dài hạn	0.24	0.42	-43.9%
Tài sản cố định	317	215	47.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	11.7	67.3	-82.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.50	2.50	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.47**	**0.12**	**301%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,263	925	36.6%
Nợ ngắn hạn	**1,188**	**890**	**33.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	535	491	8.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	365	243	50.2%
Nợ dài hạn	75.7	35.1	116%
Vay và nợ thuê dài hạn	38.7	35.1	10.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**630**	**559**	**12.7%**
Vốn chủ sở hữu	**612**	**553**	**10.6%**
Vốn điều lệ	325	325	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**18.3**	**6.32**	**190%**

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**2,422**	**2,117**	**1,677**	**1,818**	**2,249**
Giá vốn hàng bán	2,061	1,846	1,502	1,584	1,917
Lợi nhuận gộp	**361**	**270**	**175**	**234**	**332**
Doanh thu HĐTC	1.79	2.78	1.59	2.02	6.58
Chi phí TC	41.9	32.8	43.9	46.6	34.1
Chi phí lãi vay	**32.7**	**25.7**	**30.7**	**41.0**	**27.5**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	31.9	30.2	22.7	26.1	43.5
Chi phí QLDN	125	82.4	58.2	99.2	81.1
LN thuần từ HĐKD	**165**	**128**	**52.0**	**64.3**	**180**
Lợi nhuận khác	-4.02	3.21	0.63	1.75	0.51
LN trước thuế	**161**	**131**	**52.6**	**66.1**	**180**
Lợi nhuận sau thuế	**142**	**105**	**41.7**	**50.3**	**144**
LNST của CĐ cty mẹ	**142**	**105**	**41.7**	**50.3**	**144**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	117	-198	153	108	72.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-25.7	-20.0	-16.3	-72.2	-85.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-91.8	152	-108	-71.5	12.5
Tiền đầu kỳ	81.8	81.5	15.8	44.2	8.81
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.28**	**-65.6**	**28.4**	**-35.4**	**-0.27**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.03	0.00	0.02	-0.03
Tiền cuối kỳ	81.5	15.8	44.2	8.81	8.51

Powered by Infographic